CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2026.03.01 20:04:39 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 83

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 3900244... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TỈNH TÂY NINH

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11929623/69456544-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**22.289.777.120.987**	**20.054.307.978.992**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***3.051.415.611.597***	***3.555.316.479.347***
111	1. Tiền		834.747.017.027	605.284.780.473
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.216.668.594.570	2.950.031.698.874
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***5.232.187.978.854***	***3.547.886.320.303***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	778.141.003.340	778.141.003.340
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(16.904.011.322)	(15.236.361.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	4.470.950.986.836	2.784.981.678.285
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***10.816.931.239.165***	***9.196.730.558.854***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	2.861.506.252.167	2.198.857.265.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	6.573.609.148.499	5.567.944.913.065
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	228.783.564.657	248.160.054.797
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.283.440.015.336	1.329.787.122.545
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(130.407.741.494)	(148.018.796.956)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***12***	***3.025.096.165.802***	***3.583.201.943.065***
141	1. Hàng tồn kho		3.057.240.196.039	3.614.639.890.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.144.030.237)	(31.437.947.323)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***164.146.125.569***	***171.172.677.423***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	46.883.570.623	22.603.791.789
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	106.864.144.688	137.451.552.697
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	10.398.410.258	11.117.332.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.608.882.380.123**	**12.624.789.182.197**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.924.801.909.066***	***1.718.428.145.482***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.592.992.117	1.592.992.117
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	9	394.920.095.546	243.383.665.259
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	1.536.394.147.659	1.508.767.829.181
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(8.105.326.256)	(35.316.341.075)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.423.973.969.505***	***3.719.838.740.764***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.499.332.630.266	2.561.912.634.350
222	Nguyên giá		8.956.122.781.691	8.949.333.975.321
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.456.790.151.425)	(6.387.421.340.971)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	340.465.160.120	371.492.655.603
225	Nguyên giá		379.263.339.587	444.608.711.595
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.798.179.467)	(73.116.055.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	584.176.179.119	786.433.450.811
228	Nguyên giá		958.420.858.901	1.162.546.585.225
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(374.244.679.782)	(376.113.134.414)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***17***	***316.162.450.069***	***332.059.308.491***
231	1. Nguyên giá		370.544.835.532	394.916.859.713
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(54.382.385.463)	(62.857.551.222)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***750.578.539.051***	***468.536.267.762***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	750.578.539.051	468.536.267.762
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***19***	***5.947.774.549.436***	***5.110.824.023.463***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	5.447.289.178.974	4.651.352.356.089
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	282.206.083.819	336.613.897.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	19.2	(720.713.357)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	219.000.000.000	178.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.245.590.962.996***	***1.275.102.696.235***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.197.626.126.561	1.208.483.969.554
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	12.679.895.902	27.140.873.292
269	3. Lợi thế thương mại	20	35.284.940.533	39.477.853.389
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**35.898.659.501.110**	**32.679.097.161.189**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.688.173.000.743**	**21.828.307.600.392**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***18.193.742.950.827***	***15.549.665.514.059***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	640.100.225.609	1.375.567.204.302
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	624.232.389.739	573.475.550.855
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	87.834.463.887	231.637.979.126
314	4. Phải trả người lao động		12.385.962.195	23.631.975.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	446.067.982.278	471.873.767.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.503.245.463	142.189.068
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.154.760.255.778	1.984.156.300.529
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	13.198.528.935.378	10.875.196.155.097
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	12.248.828.912	13.903.730.750
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.494.430.049.916***	***6.278.642.086.333***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		747.479	5.223.173
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	34.900.710.743	38.562.173.466
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	5.282.623.023.100	6.037.814.229.487
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	161.498.836.988	178.234.793.524
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	15.406.731.606	24.025.666.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.210.486.500.367**	**10.850.789.560.797**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27.1***	***12.210.486.500.367***	***10.850.789.560.797***
411	1. Vốn cổ phần		8.767.239.220.000	8.361.563.710.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.551.125.890.000*	*8.145.450.380.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(31.013.245.612)	(55.586.851.363)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	67.054.931.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.320.480.832.626	1.046.883.789.037
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*997.749.656.398*	*423.958.718.513*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*322.731.176.228*	*622.925.070.524*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		818.736.225.908	162.885.445.678
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**35.898.659.501.110**	**32.679.097.161.189**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
01	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28.1	**12.136.345.152.760**	**14.383.327.398.909**
02	2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	28.1	**(30.961.765.855)**	**(24.174.820.821)**
10	3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28.1	**12.105.383.386.905**	**14.359.152.578.088**
11	4. **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(11.083.662.628.917)**	**(12.686.847.347.013)**
20	5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.021.720.757.988**	**1.672.305.231.075**
21	6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	28.2	**628.353.698.780**	**708.381.948.457**
22	7. **Chi phí tài chính**	30	**(853.158.340.128)**	**(1.002.440.994.390)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(694.925.663.863)*	*(782.987.811.085)*
24	8. **Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết**	19.1	**145.112.822.885**	**(47.400.513.533)**
25	9. **Chi phí bán hàng**	31	**(357.879.049.796)**	**(354.386.045.808)**
26	10. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	31	**(315.497.617.953)**	**(382.517.117.665)**
30	11. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**268.652.271.776**	**593.942.508.136**
31	12. **Thu nhập khác**	32	**148.639.286.145**	**32.458.235.873**
32	13. **Chi phí khác**	32	**(12.187.162.809)**	**(84.213.986.925)**
40	14. **Lợi nhuận (lỗ) khác**	32	**136.452.123.336**	**(51.755.751.052)**
50	15. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**405.104.395.112**	**542.186.757.084**
51	16. **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	34.1	**(40.653.253.119)**	**(61.314.695.748)**
52	17. **Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	34.3	**2.274.975.844**	**(15.759.736.880)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
60	**18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**366.726.117.837**	**465.112.324.456**
61	**19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**361.951.305.544**	**435.157.790.599**
62	**20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**4.774.812.293**	**29.954.533.857**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**27.4**	**353,37**	**468,34**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**27.4**	**353,37**	**468,34**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**405.104.395.112**	**542.186.757.084**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	257.771.830.239	263.361.152.704
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(105.488.788.954)	18.314.324.630
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.839.539.078)	38.693.728.447
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(419.103.496.628)	(100.531.479.707)
06	Chi phí lãi vay	30	694.925.663.863	782.987.811.085
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**826.370.064.554**	**1.545.012.294.243**
09	Tăng các khoản phải thu		(2.096.695.402.368)	(14.801.627.209)
10	Giảm hàng tồn kho		557.399.694.349	721.211.965.621
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		325.583.189.560	(563.378.757.593)
12	Tăng chi phí trả trước		(14.641.805.629)	(94.514.576.025)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	34.051.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(669.690.283.740)	(902.084.633.227)
15	Thuế TNDN đã nộp	23	(92.645.259.180)	(104.538.804.748)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.789.034.477)	(66.263.283.804)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.215.108.836.931)**	**554.693.577.258**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định TSCĐ		(465.339.216.461)	(278.830.270.895)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		98.729.586.917	2.463.439.224
23	Tiền chi cho vay		(1.726.969.308.551)	(7.964.493.267)
24	Tiền thu hồi cho vay		98.896.490.140	519.604.994.686
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(683.204.032.752)	(2.968.165.707.640)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		638.864.632.858	1.420.077.991.097
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.146.799.809	200.442.413.780
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.895.875.048.040)**	**(1.112.371.633.015)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	27.1	405.675.510.000	-
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con	27.1	651.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	26	19.212.842.636.835	22.929.777.758.413
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(17.590.560.016.729)	(21.757.693.168.435)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(47.301.507.134)	(55.699.039.176)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.631.656.622.972**	**1.116.385.550.802**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(479.327.261.999)**	**558.707.495.045**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.555.316.479.347**	**4.630.062.131.344**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.573.605.751)	(7.405.201.620)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**3.051.415.611.597**	**5.181.364.424.769**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.322 người (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.646 người).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (*)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (%)
I. Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp AgriS	Việt Nam	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Việt Nam	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00	100,00	100,00
3	AgriS Globe Pte., Ltd.	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Việt Nam	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (*)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				(%)	(%)	(%)	(%)
I. Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
5	Công ty Cổ phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Việt Nam	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	99,98	99,98	99,98	99,98
6	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Việt Nam	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa (**)	Việt Nam	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	-	100,00	-	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

(**) Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2025, Công ty không còn là Công ty con trực tiếp của Nhóm Công ty. (Thuyết minh số 4.1)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (*)*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
II. Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Việt Nam	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	99,98	99,98	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Việt Nam	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	99,98	99,98	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,77	95,77	95,79	95,79

(*) Bao gồm tỷ lệ trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (*)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				(%)	(%)	(%)	(%)
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Việt Nam	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Việt Nam	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,02	92,02	92,04	92,04
8	Công ty TNHH Hải Vi	Việt Nam	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Việt Nam	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,57	87,57	87,58	87,58

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (*)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				(%)	(%)	(%)	(%)
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
10	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Việt Nam	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Việt Nam	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	78,73	78,73	78,73	78,73
12	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	51,00	51,00	51,00
13	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (*)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				(%)	(%)	(%)	(%)
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
14	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Việt Nam	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Việt Nam	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Việt Nam	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Việt Nam	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Việt Nam	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin	Việt Nam	Tư vấn quản lý	77,38	77,38	77,39	77,39

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (*)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				(%)	(%)	(%)	(%)
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
20	Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh	Việt Nam	Nuôi trồng, sản xuất và chế biến các sản phẩm từ nấm	100,00	100,00	100,00	100,00
21	Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công	Việt Nam	Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp	100,00	-	100,00	-
22	Công ty Cổ phần Global Mind Business	Việt Nam	Hoạt động tư vấn quản lý	99,80	-	99,80	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

Ngoài ra, Công ty còn có 5 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 19.1.*

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán sáu tháng*

Kỳ kế toán sáu tháng của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2027.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ *(TM số 27.1)*.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán sáu tháng, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán sáu tháng, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính của Nhóm Công ty, khi loại bỏ các số dư giữa các công ty con trong Nhóm Công ty, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ sẽ không thể loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Nhóm Công ty mà không dẫn đến kết quả của biến động tỷ giá được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đó là bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho đơn vị báo cáo đó do thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn/Nhóm công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm và mức trích lập tối thiểu ch o người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Vốn chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Thoái vốn và mất quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("An Hòa")

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty, HĐQT đã chấp thuận việc chuyển nhượng 100% tỷ lệ sở hữu tại An Hòa cho một nhà đầu tư khác với số tiền là 200.000.000.000 VND. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ trên.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 *Mua Công ty Cổ phần Global Mind Business ("GMBC"), công ty con mới*

Vào ngày 9 tháng 9 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS "AgriC", HĐQT AgriC đã chấp thuận việc nhận chuyển nhượng 3.800.000 cổ phần (tương đương 99,8% sở hữu) trong GMBC từ một nhà đầu tư khác. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ trên với tổng giá phí chuyển nhượng là 43.512.800.000 VND.

Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GMBC tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND *Giá trị hợp lý tạm tính được xác định tại ngày mua*
Tài sản	
Tài sản cố định hữu hình	34.440.879.012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.637.078.377
Tài sản ngắn hạn khác	1.443.613.663
Hàng tồn kho	17.101.819.120
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.172.173.726
Tiền	11.132.767.248
	73.928.331.146
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.145.804.692
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	57.370.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	159.207.572
Chi phí phải trả ngắn hạn	741.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.576.025.991
Phải trả ngắn hạn khác	264.954.370
	35.944.362.625
Tổng tài sản thuần	**37.983.968.521**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát *(Thuyết minh ("TM") số 27.1)*	(75.967.937)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh *(TM số 20)*	5.604.799.416
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**43.512.800.000**

	VND
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	11.132.767.248
Tiền chi để mua công ty con	(43.512.800.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**(32.380.032.752)**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Tiền mặt	5.645.266.548	8.014.133.580
Tiền gửi ngân hàng	829.101.750.479	597.270.646.893
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	2.216.668.594.570	2.950.031.698.874
TỔNG CỘNG	**3.051.415.611.597**	**3.555.316.479.347**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	GEG (*)	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	58.289.490	863.000	59.152.490
Giá gốc đầu tư (VND)	749.951.242.022	28.189.761.318	778.141.003.340
Dự phòng (VND)	-	(16.904.011.322)	(16.904.011.322)
Giá trị thuần (VND)	749.951.242.022	11.285.749.996	761.236.992.018
Giá trị hợp lý (VND)	897.658.146.000	11.285.749.996	908.943.895.996

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	GEG (*)	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	58.289.490	863.000	59.152.490
Giá gốc đầu tư (VND)	749.951.242.022	28.189.761.318	778.141.003.340
Dự phòng (VND)	-	(15.236.361.322)	(15.236.361.322)
Giá trị thuần (VND)	749.951.242.022	12.953.399.996	762.904.642.018
Giá trị hợp lý (VND)	941.375.263.500	12.953.399.996	954.328.663.496

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu các bên khác	2.810.687.141.892	2.103.755.824.044
Trong đó:		
- *Global Mind Agriculture Pte. Ltd*	*506.606.473.787*	*88.424.787.649*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*145.111.971.131*	*77.982.098.898*
- *Các khách hàng khác*	*2.158.968.696.974*	*1.937.348.937.497*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 35)*	50.819.110.275	95.101.441.359
TỔNG CỘNG	**2.861.506.252.167**	**2.198.857.265.403**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(34.806.680.362)	(34.453.969.283)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.826.699.571.805**	**2.164.403.296.120**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số đầu kỳ	34.453.969.283	38.507.320.469
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.198.500.176	2.330.213.025
Giảm do thanh lý công ty con	-	(389.243.295)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(845.789.097)	(83.365.862)
Số cuối kỳ	34.806.680.362	40.364.924.337

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**6.573.609.148.499**	**5.567.944.913.065**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 35)*	66.605.518.276	62.425.838.276
Trả trước cho nông dân *(*)*	2.314.344.420.569	2.190.518.289.579
Trả trước cho các bên khác *(**)*	4.192.659.209.654	3.315.000.785.210
Trong đó:		
- Global Mind Agriculture Pte. Ltd	*827.225.984.088*	*1.544.109.726.174*
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thịnh Thiên Phúc	*442.869.040.082*	*214.668.000.000*
- Các khoản trả trước khác	*2.922.564.185.484*	*1.556.223.059.036*
Dài hạn	**394.920.095.546**	**243.383.665.259**
Trả trước cho nông dân *(*)*	394.920.095.546	243.383.665.259
TỔNG CỘNG	**6.968.529.244.045**	**5.811.328.578.324**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(76.205.048.144)	(85.166.628.158)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(8.105.326.256)	(35.316.341.075)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.884.218.869.645**	**5.690.845.609.091**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số đầu kỳ	120.482.969.233	114.004.723.027
Trích lập trong kỳ	53.430.631	11.492.998.751
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(36.226.025.464)	(44.776.232)
Số cuối kỳ	84.310.374.400	125.452.945.546

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**1.283.440.015.336**	**1.329.787.122.545**
Lãi phải thu từ tiền gửi, tiền cho vay, khoản ứng trước cho nông dân và nhà cung cấp	884.518.119.933	580.752.638.952
Chi hộ	88.416.876.623	47.372.589.775
Tạm ứng nhân viên	103.143.957.842	93.567.125.116
Ký quỹ	61.713.817.717	59.659.056.582
Chuyển nhượng cổ phần	-	408.354.192.858
Khác	145.647.243.221	140.081.519.262
Dài hạn	**1.536.394.147.659**	**1.508.767.829.181**
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (i)	1.412.981.852.275	1.399.933.965.813
Đặt cọc	109.412.465.538	101.145.918.038
Khác	13.999.829.846	7.687.945.330
TỔNG CỘNG	**2.819.834.162.995**	**2.838.554.951.726**
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(19.396.012.988)	(28.398.199.515)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.800.438.150.007**	**2.810.156.752.211**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	*38.698.713.025*	*34.279.680.584*
Phải thu từ các bên khác	*2.761.739.436.982*	*2.775.877.071.627*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số đầu kỳ	28.398.199.515	23.903.487.332
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.002.186.527)	(6.013.374.599)
Số cuối kỳ	19.396.012.988	17.890.112.733

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Đây bao gồm 4 khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới như sau:

VND

Tên công ty	*Nội dung và thời hạn của Dự án*	*Phân chia lợi nhuận*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Thành Thành Công ("TTC Food")	Phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn	Theo tỷ lệ phân chia cụ thể theo từng dự án	763.500.000.000	763.500.000.000
BVA Land Pty Ltd	Trồng và phát triển mía. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 8 năm 2026. Các bên có thể gia hạn thời hạn hợp đồng thêm 6 năm.	50% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	447.037.884.225	437.125.346.250
Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA")	Trồng và phát triển mía. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 1 tháng 1 năm 2028.	50% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án	150.443.968.050	147.308.619.563
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2055.	20% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	52.000.000.000	52.000.000.000
TỔNG CỘNG			**1.412.981.852.275**	**1.399.933.965.813**

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước *(*)*	140.690.000.000	140.690.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa *(**)*	79.520.000.000	-
Global Mind Australia Pte., Ltd	-	103.470.054.797
Công ty TNHH Global Mind Business	-	4.000.000.000
Khác	8.573.564.657	-
TỔNG CỘNG	**228.783.564.657**	**248.160.054.797**

(*) Khoản phải thu về cho vay tín chấp có kỳ hạn một năm, lãi suất 8,5%/năm và cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

(**) Khoản phải thu về cho vay tín chấp có kỳ hạn một năm, lãi suất 9,0%/năm và cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

12. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	1.005.050.598.587	(6.025.857.435)	1.788.489.394.167	(3.303.388.956)
Hàng hóa	719.947.145.613	(522.028.788)	807.280.050.441	(340.260.765)
Nguyên vật liệu	649.052.864.895	(24.773.144.315)	643.780.912.112	(25.462.838.409)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	535.942.816.776	-	260.629.976.297	-
Hàng đi đường	130.141.051.059	-	96.255.886.787	-
Công cụ, dụng cụ	15.324.861.241	(822.999.699)	16.800.643.639	(2.331.459.193)
Hàng gửi đi bán	1.780.857.868	-	1.403.026.945	-
TỔNG CỘNG	**3.057.240.196.039**	**(32.144.030.237)**	**3.614.639.890.388**	**(31.437.947.323)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số đầu kỳ	31.437.947.323	40.610.837.154
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.430.105.140	1.929.385.167
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(724.022.226)	(2.948.467.345)
Chênh lệch tỷ giá	-	2.254.701
Số cuối kỳ	32.144.030.237	39.594.009.677

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**46.883.570.623**	**22.603.791.789**
Chi phí thu xếp khoản vay	19.542.964.688	458.246.620
Tiền thuê đất trả trước	5.837.215.404	6.998.022.550
Phí bảo hiểm	2.143.575.081	2.510.517.906
Chi phí khác	19.359.815.450	12.637.004.713
Dài hạn	**1.197.626.126.561**	**1.208.483.969.554**
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu *(*)*	898.651.359.596	891.199.401.810
Tiền thuê đất trả trước *(**)*	130.874.028.165	132.579.396.634
Chi phí tư vấn	123.061.309.418	105.908.591.341
Công cụ, dụng cụ	17.611.263.980	18.344.321.502
Chi phí khác	27.428.165.402	60.452.258.267
TỔNG CỘNG	**1.244.509.697.184**	**1.231.087.761.343**

(*) Khoản này thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, trong đó chủ yếu bao gồm (i) giá trị còn lại trị giá 689.109.887.659 VND của một nông trường mía được mua từ một công ty con với giá trị hợp lý tại ngày mua (theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017) là 869.718.259.038 VND và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, và (ii) giá trị gốc các chi phí để phát triển nông trường mía khác trị giá 177.281.476.721 VND.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.604.092.022.925	1.811.714.005.848	374.317.720.532	62.096.522.472	97.113.703.544	8.949.333.975.321
Mua mới	83.799.301.462	5.922.915.115	517.000.000	3.728.152.188	1.424.375.815	95.391.744.580
Tăng do hợp nhất kinh doanh	28.551.194.677	-	662.359.455	270.339.423	-	29.483.893.555
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.121.491.738	4.820.228.213	-	-	-	34.941.719.951
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	111.647.506.078	-	8.768.649.467	-	-	120.416.155.545
Thanh lý	(218.973.989.708)	(38.463.804.568)	(24.999.843.560)	(6.165.462.153)	-	(288.603.099.989)
Xóa sổ	(613.879.448)	(397.387.000)	-	-	(52.185.000)	(1.063.451.448)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái *(TM số 3.14)*	10.586.447.637	3.494.426.044	1.962.944.324	38.070.632	139.955.539	16.221.844.176
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.649.210.095.361	1.787.090.383.652	361.228.830.218	59.967.622.562	98.625.849.898	8.956.122.781.691
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*2.106.793.634.568*	*153.065.346.202*	*46.208.187.075*	*26.417.932.556*	*58.247.974.025*	*2.390.733.074.426*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.870.563.518.078	1.168.013.170.284	225.671.810.047	48.438.851.892	74.733.990.670	6.387.421.340.971
Khấu hao trong kỳ	150.042.751.889	35.767.191.054	10.772.431.176	2.244.768.356	1.148.345.913	199.975.488.388
Tăng do hợp nhất kinh doanh	788.222.264	-	41.715.421	41.777.689	-	871.715.374
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	53.888.806.207	-	1.244.582.512	-	-	55.133.388.719
Thanh lý	(136.312.838.980)	(36.835.001.460)	(16.283.184.587)	(5.770.689.860)	-	(195.201.714.887)
Xóa sổ	-	(130.325.847)	-	-	(26.092.494)	(156.418.341)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái *(TM số 3.14)*	5.267.143.711	2.274.708.382	1.163.738.740	24.425.198	16.335.170	8.746.351.201
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.944.237.603.169	1.169.089.742.413	222.611.093.309	44.979.133.275	75.872.579.259	6.456.790.151.425
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.733.528.504.847	643.700.835.564	148.645.910.485	13.657.670.580	22.379.712.874	2.561.912.634.350
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.704.972.492.192	618.000.641.239	138.617.736.909	14.988.489.287	22.753.270.639	2.499.332.630.266
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	*1.704.972.492.192*	*618.000.641.239*	*57.268.534.330*	*14.988.489.287*	*469.491.497*	*2.395.699.648.545*

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	444.608.711.595
Thuê mới trong kỳ	55.070.783.537
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(120.416.155.545)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	379.263.339.587
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	73.116.055.992
Khấu hao trong kỳ	20.815.512.194
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(55.133.388.719)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	38.798.179.467
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	371.492.655.603
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	340.465.160.120

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	981.621.508.014	175.974.246.534	4.950.830.677	1.162.546.585.225
Thoái vốn *(TM số 4.1)*	(204.168.831.500)	-	-	(204.168.831.500)
Mua mới	-	19.600.000	-	19.600.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	23.505.176	-	23.505.176
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	777.452.676.514	176.017.351.710	4.950.830.677	958.420.858.901
Trong đó: *Đã hao mòn hết*	*32.630.095.127*	*23.572.244.288*	*36.379.934*	*56.238.719.349*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	294.178.754.240	79.215.037.461	2.719.342.713	376.113.134.414
Hao mòn trong kỳ	15.630.996.800	8.434.363.785	410.563.646	24.475.924.231
Thoái vốn *(TM số 4.1)*	(26.349.994.495)	-	-	(26.349.994.495)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.615.632	-	5.615.632
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	283.459.756.545	87.655.016.878	3.129.906.359	374.244.679.782
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	687.442.753.774	96.759.209.073	2.231.487.964	786.433.450.811
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	493.992.919.969	88.362.334.832	1.820.924.318	584.176.179.119
Trong đó: *Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)*	*27.107.573.890*	*103.109.150.869*	-	*130.216.724.759*

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	220.603.724.551	174.313.135.162	394.916.859.713
Thanh lý	-	(24.372.024.181)	(24.372.024.181)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	220.603.724.551	149.941.110.981	370.544.835.532
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.464.402.073	53.393.149.149	62.857.551.222
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	2.412.714.700	2.707.193.154
Thanh lý	-	(11.182.358.913)	(11.182.358.913)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.758.880.527	44.623.504.936	54.382.385.463
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	211.139.322.478	120.919.986.013	332.059.308.491
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	210.844.844.024	105.317.606.045	316.162.450.069
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	*133.539.012.456*	*109.052.926.182*	*242.591.938.638*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	12.220.195.114	36.477.607.483
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(9.525.842.140)	(38.236.537.988)

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	383.205.158.805	235.214.789.259
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	194.389.437.051	123.823.924.266
Chi phí xây dựng nhà máy nước mía đóng lon	80.356.655.103	30.410.218.775
Hệ thống điện mặt trời	45.046.860.623	45.439.923.695
Khác	47.580.427.469	33.647.411.767
TỔNG CỘNG	**750.578.539.051**	**468.536.267.762**

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 19.1)*	5.447.289.178.974	4.651.352.356.089
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 19.2)*	282.206.083.819	336.613.897.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	219.000.000.000	178.000.000.000
TỔNG CỘNG	**5.948.495.262.793**	**5.165.966.253.330**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(720.713.357)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.947.774.549.436**	**5.110.824.023.463**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất áp dụng. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26)*.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025				*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*			
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh vận tải biển	90.338.559	2.577.305.794.014	30,87	39,88	76.190.225	1.880.231.521.119	26,03	33,64
Công ty Cổ phần XNK Bến Tre – Betrimex	Chế biến và bảo quản rau quả	37.301.429	1.587.177.732.113	30,22	30,22	37.301.429	1.493.599.166.550	30,22	30,22
Global Mind Invesment Management Pte. Ltd – GMIM	Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp	13.728.424	1.146.994.187.405	29,50	29,50	13.728.424	1.147.877.066.130	29,50	29,50
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột, khoai mì và mạch nha	3.362.436	135.080.829.057	23,62	30,00	3.362.436	129.420.550.442	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	730.636.385	23,62	30,00	-	224.051.848	23,62	30,00
TỔNG CỘNG			**5.447.289.178.974**				**4.651.352.356.089**		

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Growfin đã hoàn tất việc mua thêm 4,84% tỷ lệ lợi ích trong Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân ("THV") theo Nghị quyết số 0406/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2025. Trước đó, Growfin đã sở hữu 26,03% tỷ lệ lợi ích trong THV. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ lợi ích của Nhóm công ty trong THV là 30,87%.

Các công ty liên kết đều đang hoạt động.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

	Giá trị *VND*
Giá gốc của khoản đầu tư:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.620.397.896.493
Tăng trong kỳ	650.824.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.271.221.896.493
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	30.954.459.596
Phần lãi từ các công ty liên kết trong kỳ	145.112.822.885
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	176.067.282.481
Giá trị còn lại	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.651.352.356.089
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.447.289.178.974

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Hoạt động chính	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
		Giá trị ghi sổ (VND)	*% tỷ lệ lợi ích*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	7,39	266.154.514.119	7,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	12,89	15.330.856.343	12,89
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương ("Sơn Dương") (i)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	-	-	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt ("Sorbitol") (ii)	Sản xuất tinh bột, các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	-	-	17.951.535.922	18,86
Đầu tư dài hạn khác		720.713.357	-	720.713.357	
TỔNG CỘNG		**282.206.083.819**		**336.613.897.241**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(720.713.357)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**281.485.370.462**		**281.471.667.374**	

(i) Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% quyền sở trong Sơn Dương cho nhà đầu tư khác vào ngày 24 tháng 10 năm 2025 với tổng giá phí chuyển nhượng là 20.000.000.000 VND.

(ii) Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% quyền sở trong Sorbitol cho nhà đầu tư khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 với tổng giá phí chuyển nhượng là 22.105.440.000 VND.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	206.534.238.006
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.604.799.416
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	212.139.037.422
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	167.056.384.617
Phân bổ trong kỳ	9.797.712.272
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	176.854.096.889
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	39.477.853.389
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	35.284.940.533

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải trả nông dân	134.749.314.070	122.139.680.158
Phải trả các bên liên quan *(TM số 35)*	54.567.574.457	13.650.719.572
Phải trả các bên khác	450.783.337.082	1.239.776.804.572
Trong đó:		
- *Global Mind Agriculture Pte. Ltd*	*30.724.216.408*	*266.757.192.794*
- *Khác*	*420.059.120.674*	*973.019.611.778*
TỔNG CỘNG	**640.100.225.609**	**1.375.567.204.302**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Các bên liên quan *(TM số 35)*	3.816.447.281	6.255.113.267
Các bên khác	620.415.942.458	567.220.437.588
Trong đó:		
- *Global Mind Agriculture Pte. Ltd*	*87.343.536.664*	*86.379.281.940*
- *Công ty Cổ phần AgriS Tây Ninh*	-	*372.500.000.000*
- *Khác*	*533.072.405.794*	*108.341.155.648*
TỔNG CỘNG	**624.232.389.739**	**573.475.550.855**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Giảm do thanh lý công ty con*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	116.195.438.410	1.359.842.978	988.745.233.104	(1.084.361.071.464)	21.939.443.028
Thuế TNDN	113.318.349.722	(2.864.677.312)	40.653.253.119	(93.296.574.535)	57.810.350.994
Thuế thu nhập cá nhân	406.688.672	522.975.903	28.294.865.467	(22.216.704.554)	7.007.825.488
Khác	1.717.502.322	-	206.076.193.041	(206.716.850.986)	1.076.844.377
TỔNG CỘNG	**231.637.979.126**	**(981.858.431)**	**1.263.769.544.731**	**(1.406.591.201.539)**	**87.834.463.887**
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	137.451.552.697	(22.737.015.328)	841.920.395.393	(849.770.788.074)	106.864.144.688
Thuế TNDN	1.372.905.792	-	28.113.386	(651.315.355)	749.703.823
Thuế thu nhập cá nhân	210.098.888	-	67.774.183	(186.538.679)	91.334.392
Khác	9.534.328.257	-	45.178.426	(22.134.640)	9.557.372.043
TỔNG CỘNG	**148.568.885.634**	**(22.737.015.328)**	**842.061.461.388**	**(850.630.776.748)**	**117.262.554.946**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.366.449.205	140.409.513.745
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	73.663.836.307	60.088.007.935
Chi phí lãi vay	48.391.378.575	63.306.973.798
Chi phí thuê đất	38.255.804.753	25.175.424.536
Chi phí khuyến nông	27.603.123.355	66.503.155.945
Chi phí thuế nhà thầu	11.074.963.744	11.035.586.309
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	8.471.481.880	32.440.157.417
Khác	46.240.944.459	72.914.947.948
TỔNG CỘNG	**446.067.982.278**	**471.873.767.633**

25. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**3.154.760.255.778**	**1.984.156.300.529**
Phải trả các ngân hàng thương mại cho các giao dịch miễn truy đòi bộ chứng từ	2.876.592.889.150	1.763.771.240.420
Lãi phải trả	99.063.870.549	58.912.895.203
Cổ tức	95.342.042.305	56.133.825.284
Chi phí thu hộ	8.015.956.403	15.653.420.966
Khác	75.745.497.371	89.684.918.656
Dài hạn	**34.900.710.743**	**38.562.173.466**
Nhận tài trợ thực hiện dự án chưa quyết toán	30.368.605.033	30.261.531.436
Ký quỹ	4.532.105.710	8.300.642.030
TỔNG CỘNG	**3.189.660.966.521**	**2.022.718.473.995**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*3.189.320.966.521*	*2.021.001.765.768*
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	*340.000.000*	*1.716.708.227*

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Thay đổi trong kỳ*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
		Tăng do giải ngân nợ	*Giảm do thanh toán*	*Phân loại đến hạn trả*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Vay ngắn hạn	**10.875.196.155.097**	**16.898.203.606.733**	**(15.496.701.243.868)**	**927.120.644.951**	**(5.290.227.535)**	**13.198.528.935.378**
Vay ngân hàng *(TM số 26.1)*	10.142.234.176.780	16.397.889.269.050	(15.450.297.129.230)	-	(6.851.855.511)	11.082.974.461.089
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 26.3)*	683.890.225.571	-	(2.334.148.000)	382.197.038.193	-	1.063.753.115.764
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả *(TM số 26.2)*	4.817.663.072	-	(2.115.423.182)	2.408.823.375	1.561.627.976	6.672.691.241
Vay các bên liên quan *(TM số 35)*	400.000.000	-	(400.000.000)	-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.4.2)*	(15.949.712.181)	-	-	500.000.000.000	-	484.050.287.819
Trái phiếu chuyển đổi *(TM 26.4.1)*	-	497.082.545.273	-	-	-	497.082.545.273
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.5)*	59.803.801.855	3.231.792.410	(41.554.543.456)	42.514.783.383	-	63.995.834.192
Vay dài hạn	**6.037.814.229.487**	**2.314.639.030.102**	**(2.141.160.279.995)**	**(927.120.644.951)**	**(1.549.311.543)**	**5.282.623.023.100**
Vay ngân hàng *(TM số 26.3)*	3.440.533.945.865	2.123.819.152.672	(2.058.115.028.740)	(382.197.038.193)	-	3.124.041.031.604
Vay bên khác *(TM số 26.2)*	16.861.766.250	-	65.730.000.000	(2.408.823.375)	(1.549.311.543)	78.633.631.332
Trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4.2)*	2.389.584.040.591	137.278.392.078	(143.028.287.577)	(500.000.000.000)	-	1.883.834.145.092
Nợ thuê tài chính dài hạn *(TM số 26.5)*	190.834.476.781	53.541.485.352	(5.746.963.678)	(42.514.783.383)	-	196.114.215.072
TỔNG CỘNG	**16.913.010.384.584**	**19.212.842.636.835**	**(17.637.861.523.863)**	**-**	**(6.839.539.078)**	**18.481.151.958.478**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH First Commercial- CN Hồ Chí Minh	3.952.484.226.128	Từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	1.349.152.868.405	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2026	Quyền sử dụng đất tại Xã Long Chữ, phần vốn góp, bất động sản, cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	1.212.046.790.694	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2026	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	427.371.254.826	Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và bảo lãnh
NH TNHH MTV United Overseas Việt Nam	395.558.916.000	Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH TNHH MTV VN Hiện Đại	366.387.935.249	Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	335.592.987.996	Từ tháng 2 đến tháng 7 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu và hàng tồn kho
NH Sinopac - CN Hồ Chí Minh	279.710.940.000	Tháng 4 năm 2026	Tín chấp
NH Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hồ Chí Minh	253.873.220.000	Tháng 4 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	243.217.848.856	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2026	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu Công ty thuộc sở hữu bên liên quan, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Hồ Chí Minh	237.100.615.000	Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH TMCP Phương Đông - CN ĐăkLăk	229.000.000.000	Tháng 3 năm 2026	Hàng tồn kho, phần vốn góp vào một công ty con, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại, nhà máy phân vi sinh, cam kết bán mía, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi
NH Thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	199.654.008.448	Tháng 3 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Công thương VN - CN 1 TP Hồ Chí Minh	189.658.775.484	Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2026	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan, máy móc thiết bị
NH Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	174.626.951.272	Tháng 4 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH Hua Nan Commercial Bank, Ltd – CN TP HCM	151.000.000.000	Tháng 4 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh
NH Liên doanh Lào - Việt - CN Attapeu	138.814.764.054	Từ tháng 2 đến tháng 10 năm 2026	Quyền sử dụng đất tại Lào, bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị
NH BPCE IOM - CN Hồ Chí Minh	127.477.186.466	Từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
NH TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	122.379.176.701	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TMCP Công thương VN - CN Tây Ninh	118.276.050.847	Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2026	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN Tây Ninh	94.837.845.529	Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2026	Hàng tồn kho

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Khánh Hòa	79.747.167.992	Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
NH Liên doanh Việt - Nga - CN Khánh Hòa	65.167.610.054	Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh
NH TMCP Tiên Phong - CN Nha Trang	47.980.723.750	Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và quyền phải thu hợp đồng mua bán
NH TNHH Shinhan VN - CN Bắc Sài Gòn	47.000.000.000	Tháng 4 năm 2026	Tín chấp
NH TMCP Quân Đội - CN Hồ Chí Minh	45.372.809.916	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2026	Hàng tồn kho, khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất và vốn góp của Nhóm Công ty
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam	45.339.542.073	Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Tháng 2 năm 2026	Lợi tức phát sinh từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Tadimex
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	37.092.781.575	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP HCM	32.417.635.247	Tháng 6 năm 2026	Tài sản đang thuê tài chính tại VCBL
NH TMCP Phương Đông – CN Pleiku	25.542.379.450	Tháng 2 năm 2026	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	7.767.084.558	Từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	5.847.144.519	Tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH BNP Paris - CN Hồ Chí Minh	5.477.220.000	Tháng 3 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	**11.082.974.461.089**		

Trong đó:

Nguyên tệ	
VND	*6.366.803.805.696*
Đô la Mỹ	*175.783.871*
Kíp Lào	*68.171.073.660*

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

26.2 *Vay bên khác*

Đối tượng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*				
Dole Asia Holding Pte., Ltd	85.306.322.573	3.234.117,70	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 12 năm 2029	2,0 + lãi SOFR USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	*6.672.691.241*
Vay dài hạn	*78.633.631.332*

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			*(TM số 7,8,12,13,14, 16,17,19)*
NH Thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	1.323.400.000.000	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 1 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị
NH ING - CN ING - DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 7 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH Mizuho Bank, Ltd – CN Hà Nội	570.284.000.000	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi
NH Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	458.300.000.000	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 7 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi
Responsability Investments AG	379.125.000.021	Tháng 1 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	297.310.415.294	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản hình thành từ khoản vay
Responsability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF	78.060.000.000	Tháng 6 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu
NH TMCP Phương Đông – CN Đắk Lắk	19.567.258.053	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 2 năm 2031	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	3.347.474.000	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 9 năm 2027	Mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**4.187.794.147.368**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.063.753.115.764*			
Vay dài hạn	*3.124.041.031.604*			
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*778.525.147.347*			
USD	*134.000.000*			

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu

26.4.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 499.295.800.000 VND (tổng giá trị phát hành là 499.296.900.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Các văn bản đã ban hành liên quan đến gói trái phiếu bao gồm: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường niên độ 2024 - 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 1 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 133/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2025, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2025, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 230/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 7 năm 2025, Bản cáo bạch chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng, Thông báo số 274/2025/CV/TTCBH ngày 9 tháng 7 năm 2025 về việc thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng, Báo cáo số 358/2025/BC-SBT ngày 15 tháng 9 năm 2025 về việc Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng.

VND

		Thay đổi trong kỳ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Phát hành thêm*	*Đã chuyển thành cổ phiếu*	*Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trái phiếu chuyển đổi	-	499.296.900.000	-	-	499.296.900.000
Chi phí phát hành	-	(2.214.354.727)	-	-	(2.214.354.727)
TỔNG CỘNG	**-**	**497.082.545.273**	**-**	**-**	**497.082.545.273**

Đặc điểm trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái chủ: Nhà đầu tư cá nhân và Nhà đầu tư tổ chức;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền;
- Kỳ hạn: ngày 12 tháng 9 năm 2026;
- Lãi trái phiếu: 9,5%/năm;
- Kỳ hạn lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Cơ cấu nợ

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, số lượng cổ phiếu sẽ được phát hành khi chuyển đổi không thể đo lường một cách đáng tin cậy do phụ thuộc vào các thông tin tại ngày chuyển đổi trong tương lai. Do đó, toàn bộ giá trị của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Trái phiếu* (tiếp theo)

26.4.2 *Trái phiếu dài hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*		
Phát hành theo mệnh giá					
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027	4,95 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2028	4,4 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Cổ phiếu
BCC	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với lô đất tại Tỉnh Tây Ninh
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Chi phí phát hành	(32.115.567.089)				
TỔNG CỘNG	**2.367.884.432.911**				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*484.050.287.819*				
Trái phiếu dài hạn	*1.883.834.145.092*				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.5 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	76.678.031.227	207.550.328.753	12.741.903.322	296.970.263.302
Lãi thuê tài chính	12.682.197.035	23.676.351.282	501.665.721	36.860.214.038
Nợ gốc	63.995.834.192	183.873.977.471	12.240.237.601	260.110.049.264
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	73.077.177.018	210.040.857.740	9.449.530.088	292.567.564.846
Lãi thuê tài chính	13.273.375.163	27.497.438.181	1.158.472.866	41.929.286.210
Nợ gốc	59.803.801.855	182.543.419.559	8.291.057.222	250.638.278.636

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần (i)*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TM số 3.4)*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.668.740	11.144.303.982.053
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	118.241.613.108	(329.242.853.109)	(211.001.240.001)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	39.980.781.300	-	-	(570.070.737.352)	(530.089.956.052)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	435.157.790.599	29.954.533.857	465.112.324.456
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(244.125.991.593)	-	-	-	(244.125.991.593)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(54.335.520.319)	-	(54.335.520.319)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 27.2)*	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.316)	-	(39.220.129.316)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(79.546.784.602)	104.202.619.085	24.655.834.483
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(95.475.087.526)	67.054.931.893	1.513.313.432.571	181.294.231.221	10.555.299.303.711

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung *(TM số 3.11)*

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần (i)*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TM số 3.4)*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(55.586.851.363)	67.054.931.893	1.046.883.789.037	162.885.445.678	10.850.789.560.797
Tăng vốn trong kỳ *(TM số 27.2)*	405.675.510.000	-	-	-	-	-	-	-	405.675.510.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	651.000.000.000	651.000.000.000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	75.967.937	75.967.937
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	361.951.305.544	4.774.812.293	366.726.117.837
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	24.573.605.751	-	-	-	24.573.605.751
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(49.134.132.639)	-	(49.134.132.639)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi *(TM số 27.2)*	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.316)	-	(39.220.129.316)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.551.125.890.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(31.013.245.612)	67.054.931.893	1.320.480.832.626	818.736.225.908	12.210.486.500.367

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung *(TM số 3.11)*

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ *(i)*	405.675.510.000	-
Số cuối kỳ	**8.767.239.220.000**	**7.621.123.260.000**
Cổ tức công bố	***39.220.129.316***	***39.220.129.316***
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (ii)	*39.220.129.316*	*39.220.129.316*

(i) Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty với tỉ lệ phát hành là 4,87% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm Phương án phát hành được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

(ii) Đây là phần cổ tức chi trả bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi được tính dựa vào tỷ lệ 12% giá trị phát hành một năm.

27.3 *Chủ sở hữu và cổ phiếu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		
	Số lượng cổ phiếu thường	*Số lượng cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu thường*	*Số lượng cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	20,90	183.228.072	-	21,91
Legendary Venture Fund 1	138.211.036	-	15,76	138.311.036	-	16,54
Các cổ đông khác	533.673.481	21.611.333	63,34	493.005.930	21.611.333	61,55
TỔNG CỘNG	**855.112.589**	**21.611.333**	**100,00**	**814.545.038**	**21.611.333**	**100,00**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Cổ phiếu được phép phát hành	876.723.922	836.156.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*855.112.589*	*814.545.038*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*855.112.589*	*814.545.038*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày trước đây)*
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	361.951.305.544	435.157.790.599	435.157.790.599
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(29.207.066.320)	(49.134.132.639)	(30.461.045.342)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	332.744.239.224	386.023.657.960	404.696.745.257
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	**293.524.109.908**	**346.803.528.644**	**365.476.615.941**
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(cổ phiếu)*	830.639.773	740.500.993	740.500.993
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm *(cổ phiếu)*	830.639.773	740.500.993	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**353,37**	**468,34**	**493,55**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**353,37**	**468,34**	**493,55**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 12 năm 2025.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này dự trên kế hoạch lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 12 năm 2025.

28. DOANH THU

28.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Doanh thu gộp:	**12.136.345.152.760**	**14.383.327.398.909**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*11.120.604.948.262*	*13.639.564.319.798*
Doanh thu bán phân bón	*166.455.427.394*	*129.269.022.963*
Doanh thu bán mật đường	*114.090.672.910*	*109.992.289.669*
Doanh thu bán điện	*42.277.923.552*	*48.455.744.336*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	*12.220.195.114*	*36.477.607.483*
Doanh thu khác	*680.695.985.528*	*419.568.414.660*
Các khoản giảm trừ:	**(30.961.765.855)**	**(24.174.820.821)**
Hàng bán trả lại	*(7.528.829.732)*	*(2.103.359.418)*
Chiết khấu thương mại	*(23.432.936.123)*	*(22.071.461.403)*
Doanh thu thuần	**12.105.383.386.905**	**14.359.152.578.088**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*11.118.033.805.577*	*13.630.278.384.989*
Doanh thu bán phân bón	*166.455.427.394*	*129.269.022.963*
Doanh thu bán mật đường	*114.090.672.910*	*109.965.318.109*
Doanh thu bán điện	*42.277.923.552*	*48.455.744.336*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	*12.220.195.114*	*36.477.607.483*
Doanh thu khác	*652.305.362.358*	*404.706.500.208*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*11.887.487.914.182*	*14.296.318.379.817*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*217.895.472.723*	*62.834.198.271*

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nông dân và nhà cung cấp	486.408.613.431	514.419.093.301
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	105.991.406.623	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.719.119.903	181.437.068.888
Cổ tức	251.800.000	1.857.173.000
Khác	11.982.758.823	10.668.613.268
TỔNG CỘNG	**628.353.698.780**	**708.381.948.457**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Giá vốn bán đường	10.288.304.805.256	12.030.763.390.644
Giá vốn bán phân bón	149.173.049.537	122.092.862.658
Giá vốn bán mật đường	113.819.393.288	93.932.476.552
Giá vốn bán điện	36.173.441.887	41.007.232.022
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 17)*	9.525.842.140	38.236.537.988
Giá vốn khác	486.666.096.809	360.814.847.149
TỔNG CỘNG	**11.083.662.628.917**	**12.686.847.347.013**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay	694.925.663.863	782.987.811.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	52.765.203.335	55.272.679.022
Lỗ do nhượng bán các khoản đầu tư	-	62.766.189.800
(Sử dụng) dự phòng	(40.437.790.000)	27.281.661.600
Chi phí giao dịch miễn truy đòi bộ chứng từ	70.845.903.338	66.526.477.450
Khác	75.059.359.592	7.606.175.433
TỔNG CỘNG	**853.158.340.128**	**1.002.440.994.390**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.049.118.295	132.115.985.806
Chi phí vận chuyển	84.864.329.126	79.823.715.872
Chi phí nhân viên	54.223.284.124	50.403.547.983
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.517.066.124	4.099.776.644
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	31.796.155.392	65.110.631.761
Chi phí khác	14.429.096.735	22.832.387.742
	357.879.049.796	**354.386.045.808**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	146.766.313.870	140.625.531.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.462.901.221	136.840.594.697
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.818.660.978	19.953.223.885
Lợi thế thương mại *(TM số 20)*	9.797.712.272	18.784.616.074
Dự phòng	-	9.739.646.677
Hoàn nhập dự phòng	(44.502.787.136)	-
Chi phí khác	51.154.816.748	56.573.504.399
TỔNG CỘNG	**315.497.617.953**	**382.517.117.665**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thu nhập khác	**148.639.286.145**	**32.458.235.873**
Lãi thuần từ thanh lý tài sản	103.282.312.858	10.021.333.784
Thu nhập từ cho thuê tài sản	41.916.643	7.648.514.276
Khác	45.315.056.644	14.788.387.813
Chi phí khác	**12.187.162.809**	**84.213.986.925**
Lỗ thuần từ thanh lý tài sản	3.306.019.169	30.445.163.310
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	5.344.301.193	6.459.123.382
Các khoản phạt	2.153.419.099	25.299.901.439
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	15.289.000	5.154.019.492
Khác	1.368.134.348	16.855.779.302
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**136.452.123.336**	**(51.755.751.052)**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	10.164.385.733.496	12.216.451.846.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.291.675.572	466.201.522.360
Chi phí nhân công	542.936.373.373	339.507.893.196
Chi phí khấu hao và hao mòn	257.771.830.239	263.361.152.704
Chi phí dự phòng	(44.502.787.136)	9.721.253.404
Chi phí khác	117.358.758.850	109.722.226.308
TỔNG CỘNG	**11.747.241.584.394**	**13.404.965.894.412**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế, tuy nhiên, các công ty con này cũng đang trong giai đoạn được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.680.985.042	53.425.355.054
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.972.268.077	7.889.340.694
	40.653.253.119	61.314.695.748
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.274.975.844)	15.759.736.880
TỔNG CỘNG	**38.378.277.275**	**77.074.432.628**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**405.104.395.112**	**542.186.757.084**
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	66.387.136.478	122.194.984.353
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.746.437.954	12.535.326.947
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	22.150.001.585	25.457.839.862
Phân bổ lợi thế thương mại	1.959.542.454	3.756.923.215
(Lãi) lỗ từ các công ty liên kết	(29.022.564.577)	11.063.106.707
Thuế TNDN được miễn	(23.418.430.823)	(121.959.579.344)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.972.268.077	7.889.340.694
Cổ tức	(2.800.360.000)	(1.954.438.600)
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	6.210.506.898	11.898.110.685
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	13.297.207.699	-
Ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại do thanh lý công ty con *(TM số 34.3)*	(11.837.730.156)	-
Khác	(495.990.265)	6.192.818.109
Chi phí thuế TNDN	**38.378.277.275**	**77.074.432.628**

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	7.117.379.072	7.716.577.951	(599.198.879)	2.424.826.018
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.775.455.673	16.155.709.209	(11.380.253.536)	(27.719.601.012)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.052.468.330	1.052.468.330	-	-
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư	-	2.481.524.975	(2.481.524.975)	-
Chênh lệch tỷ giá	(265.407.173)	(265.407.173)	-	-
TỔNG CỘNG	**12.679.895.902**	**27.140.873.292**		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	153.418.548.565	158.316.774.945	4.898.223.078	5.727.919.435
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-	11.837.730.156	11.837.730.156	3.807.118.679
TỔNG CỘNG	**161.498.836.988**	**178.234.793.524**		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			***2.274.975.844***	***(15.759.736.880)***

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan, bao gồm các công ty đồng sở hữu (trực tiếp hoặc gián tiếp) bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (gọi chung là "Tập đoàn"), có phát sinh số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex")	Công ty liên kết
Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ trước") bao gồm :

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	19.032.995.972	45.070.748.233
	Cung cấp dịch vụ	208.333.334	222.314.814
	Mua nguyên liệu	42.570.000	42.570.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	57.148.596.200	21.093.500.000
	Mua dịch vụ	-	16.800.000.000
	Thu nhập lãi	3.341.042.823	6.446.745.252
	Thanh lý tài sản	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu	32.353.171.472	18.963.565.070
	Mua hàng hóa	2.274.392.270	1.912.386.276
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Thu nhập lãi	-	5.070.914.027
	Bán hàng hóa	91.757.864	55.759.900
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.043.985.000	3.948.417.133
	Cung cấp dịch vụ	-	1.984.301.886
	Mua hàng hóa	55.484.946.616	1.336.776.377
	Mua dịch vụ	-	8.181.818
	Thu nhập khác	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	23.263.333	1.611.420.000
	Mua dịch vụ	-	431.875.950
	Cung cấp dịch vụ	1.181.365.636	136.363.636
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập lãi	-	1.265.184.000
	Bán hàng hóa	117.470.880	60.148.320
	Thanh lý tài sản	-	58.839.360
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Mua dịch vụ	599.475.432	334.166.017
	Chi phí lãi vay	10.471.233	14.038.356
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	-	38.600.000
	Cung cấp dịch vụ	1.067.528.933	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	53.169.455	30.526.000
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Cung cấp dịch vụ	-	16.980.000
	Mua dịch vụ	66.720.000	-

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan cho kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	2.310.000.000	2.050.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	900.000.000	300.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	1.080.000.000	840.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	1.500.000.000	500.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	1.470.000.000	1.090.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên (đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024)	-	600.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên (đến hết ngày 18 tháng 8 năm 2024)	-	150.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập (đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024)	-	380.000.000
TỔNG CỘNG		**7.260.000.000**	**5.910.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	2.776.512.564	2.223.710.769
Các thành viên quản lý khác		12.313.319.102	4.348.346.598
TỔNG CỘNG		**15.089.831.666**	**6.572.057.367**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	47.072.453.107	89.633.129.107
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	1.773.582.965	3.494.164.015
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	1.519.755.710	1.517.087.990
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	311.300.000	331.354.822
Các bên liên quan khác	142.018.493	125.705.425
TỔNG CỘNG	**50.819.110.275**	**95.101.441.359**
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua nguyên vật liệu và hàng hóa		
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	25.978.679.276	25.978.679.276
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	25.175.000.000	25.175.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	14.190.569.000	8.926.047.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	261.270.000	1.346.112.000
TỔNG CỘNG	**66.605.518.276**	**62.425.838.276**

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi ứng trước tiền hàng	30.789.569.628	27.219.408.996
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	7.052.817.588	7.052.817.588
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	7.454.000	7.454.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Lãi cho vay phải thu	221.917.810	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	626.954.000	-
TỔNG CỘNG		**38.698.713.026**	**34.279.680.584**
Phải trả người bán ngắn hạn về mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre		37.124.640.334	6.879.536.065
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh		17.130.925.124	6.445.732.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công		304.264.999	304.421.652
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công		7.744.000	-
Các bên liên quan khác		-	21.029.700
TỔNG CỘNG		**54.567.574.457**	**13.650.719.572**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn về bán hàng hóa			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công		816.447.281	3.255.113.267
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công		3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG		**3.816.447.281**	**6.255.113.267**

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Lãi vay phải trả	340.000.000	1.716.708.227
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Đi vay	-	400.000.000

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Dưới 1 năm	249.520.977.481	225.591.656.867
Từ 1 - 5 năm	195.274.203.025	85.327.976.185
Trên 5 năm	435.226.061.268	494.904.287.276
TỔNG CỘNG	**880.021.241.774**	**805.823.920.328**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.542.760.851.699	562.622.535.206	-	12.105.383.386.905
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.773.817.107.759	187.576.672.011	(2.961.393.779.770)	-
Tổng doanh thu thuần	**14.316.577.959.458**	**750.199.207.217**	**(2.961.393.779.770)**	**12.105.383.386.905**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
Kết quả của bộ phận				1.021.720.757.988
Chi phí không phân bổ	(642.814.947.375)	(32.130.742.875)	1.569.022.501	(673.376.667.749)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.261.327.606.106	25.383.385.330	(658.357.292.656)	628.353.698.780
Chi phí tài chính	(1.079.916.287.480)	(19.990.880.647)	246.748.827.999	(853.158.340.128)
Phần lãi trong công ty liên kết				145.112.822.885
Lợi nhuận khác				136.452.123.336
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				405.104.395.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(40.653.253.119)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				2.274.975.844
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**366.726.117.837**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.080.936.072.606	3.278.216.505.482	-	14.359.152.578.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.277.476.763.119	3.158.726.285.163	(7.436.203.048.282)	-
Tổng doanh thu thuần	**15.358.412.835.725**	**6.436.942.790.645**	**(7.436.203.048.282)**	**14.359.152.578.088**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
Kết quả của bộ phận				1.672.305.231.075
Chi phí không phân bổ	(640.404.878.376)	(162.004.323.148)	65.506.038.051	(736.903.163.473)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.107.796.315.228	706.065.073.227	(1.105.479.439.998)	708.381.948.457
Chi phí tài chính	(1.280.293.984.119)	(52.628.166.912)	330.481.156.641	(1.002.440.994.390)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(47.400.513.533)
Lỗ khác				(51.755.751.052)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				542.186.757.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(61.314.695.748)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(15.759.736.880)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**465.112.324.456**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản của bộ phận:				
Tiền và tương đương tiền	2.775.010.512.436	276.405.099.161	-	3.051.415.611.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.232.187.978.854	-	-	5.232.187.978.854
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.382.413.584.825	680.572.594.605	(8.246.054.940.265)	10.816.931.239.165
Hàng tồn kho	2.710.992.210.191	340.234.423.442	(26.130.467.831)	3.025.096.165.802
Tài sản ngắn hạn khác	149.025.858.054	15.120.267.515	-	164.146.125.569
Các khoản phải thu dài hạn	3.846.265.816.93	597.481.852.27	(2.518.945.760.142)	1.924.801.909.066
Tài sản cố định	2.389.079.680.317	1.034.894.289.188	-	3.423.973.969.505
Bất động sản đầu tư	316.162.450.069	-	-	316.162.450.069
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	732.295.051.035	18.283.488.016	-	750.578.539.051
Đầu tư tài chính dài hạn	5.947.774.549.436	-	-	5.947.774.549.436
Tài sản dài hạn khác				1.245.590.962.996
Tổng tài sản				**35.898.659.501.110**
Nợ phải trả của bộ phận:				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.810.677.597.482	545.980.335.331	(2.716.557.707.204)	640.100.225.609
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.978.942.968.947	219.585.966.431	-	13.198.528.935.378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.282.623.023.100	-	-	5.282.623.023.100
Nợ phải trả không phân bổ				4.566.920.816.656
Tổng nợ phải trả				**23.688.173.000.743**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	3.469.437.700.834	85.878.778.513	-	3.555.316.479.347
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.547.886.320.303	-	-	3.547.886.320.303
Các khoản phải thu ngắn hạn	16.853.105.443.748	890.322.297.387	(8.546.697.182.281)	9.196.730.558.854
Hàng tồn kho	3.407.569.363.339	310.483.401.861	(134.850.822.135)	3.583.201.943.065
Tài sản ngắn hạn khác	157.631.404.956	13.541.272.467	-	171.172.677.423
Các khoản phải thu dài hạn	4.220.278.397.810	584.433.965.813	(3.086.284.218.141)	1.718.428.145.482
Tài sản cố định	2.643.334.840.426	1.076.503.900.338	-	3.719.838.740.764
Bất động sản đầu tư	332.059.308.491	-	-	332.059.308.491
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	449.967.435.833	18.568.831.929	-	468.536.267.762
Đầu tư tài chính dài hạn	5.110.824.023.463	-	-	5.110.824.023.463
Tài sản dài hạn khác				1.275.102.696.235
Tổng tài sản				**32.679.097.161.189**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.781.276.634.193	602.452.117.792	(3.008.161.547.683)	1.375.567.204.302
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.558.460.813.097	316.735.342.000	-	10.875.196.155.097
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.037.814.229.487	-	-	6.037.814.229.487
Nợ phải trả không phân bổ				3.539.730.011.506
Tổng nợ phải trả				**21.828.307.600.392**

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- *Thành phẩm đường (tấn)*	*5.157*	*8,243*
- *Mật rỉ (tấn)*	*7.845*	*6*
- *Đường hàng hóa (tấn)*	*110*	*106*
Ngoại tệ các loại		
- *LAK*	*1.444.659.009*	*172.862.877*
- *USD*	*6.816.312*	*4.377.193*
- *THB*	*3.107*	-
- *EUR*	-	*241*

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2026